



Merkblatt für ein Visum zur Arbeitsaufnahme für Praktiker und Praktikerinnen

Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực lao động cho người có kinh nghiệm làm việc lâu năm, nhưng bằng cấp không được công nhận tại Đức.

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ (Họ và tên)

Staatsangehörigkeit: _____ (Quốc tịch)

Die nachfolgenden Unterlagen **IM ORIGINAL** sind bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.

Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây (**nộp BẢN GỐC**) tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.

Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.

Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.

Jede Unterlage muss jeweils im Original + eine einfache (unbeglaubigte) Kopie eingereicht werden. Bitte fertigen Sie von allen Dokumenten, die nicht bereits in deutscher Sprache vorhanden sind (außer englischsprachige Unterlagen), eine Übersetzung ins Deutsche an.

Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 1 bản sao không cần công chứng. Quý vị vui lòng nộp kèm bản dịch ra tiếng Đức tất cả những giấy tờ không bằng tiếng Đức (trừ những giấy tờ bằng tiếng Anh).

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.

Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn

Dem Visumantrag müssen nachfolgende Unterlagen beigelegt werden:	Vom Antragsteller eingereicht Người xin thị thực có nộp	Nur durch VFS/AV auszufüllen Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức	Anmer- kungen Ghi chú
Hồ sơ xin cấp thị thực phải có những giấy tờ sau:			
1. Vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes Antragsformular für nationale Visa (Online-Antragsformular „VIDEX“) Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn), được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn (tờ khai trực tuyến „VIDEX“).			
2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (Fotomustertafel) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực). Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.			
3. Gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).			
4. Tabellarischer und lückenloser Lebenslauf Insbesondere mit Darstellung der bisherigen Ausbildung bzw. Berufstätigkeit			



Lý lịch theo trình tự thời gian liên tục bằng tiếng Đức. <i>Đặc biệt phải trình bày quá trình học tập, làm việc từ trước đến nay.</i>			
(Optional) Vorabzustimmung Sollte Ihr Arbeitgeber bereits vor Beginn des Visumverfahrens die Zustimmung der Bundesagentur für Arbeit oder der zuständigen Ausländerbehörde in Deutschland eingeholt haben, verkürzt sich die Bearbeitungszeit in der Auslandsvertretung wesentlich. Die Vorabzustimmung muss im Original vorgelegt werden. Ausnahme: Ist auf der Vorabzustimmung eine AZR-Nummer angegeben, ist eine Kopie ausreichend. (Tùy chọn, không bắt buộc) Văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh. <i>Nếu người sử dụng lao động đã nhận được sự chấp thuận của Cơ quan Lao động liên bang Đức hoặc Sở Ngoại kiều có thẩm quyền tại Đức trước khi bắt đầu làm thủ tục xin thị thực, thì thời gian xử lý hồ sơ thị thực tại Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Đức sẽ được rút ngắn đáng kể. Phải nộp bản chính văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh.</i> Ngoại lệ: Nếu trong văn bản đồng ý trước có thông tin về mã số ngoại kiều trong Cơ sở dữ liệu ngoại kiều trung ương, thì chỉ cần nộp bản sao của văn bản đồng ý trước.			
5. Hochschulabschluss oder Ausbildungszeugnis Daraus muss hervorgehen, wo und in welchem Fach bzw. Beruf Sie das Studium oder die Ausbildung absolviert haben und wie lange die Ausbildung gedauert hat. Bằng đại học hoặc bằng nghề <i>Trong đó phải thể hiện quý vị học đại học/học nghề ở đâu, học ngành gì và trong thời gian nào.</i>			
6. ZAB-Bescheid Zum Nachweis, dass Ihre Ausbildung staatlich anerkannt ist, legen Sie bitte einen entsprechenden Bescheid der ZAB (Zentralstelle für das Auslandsbildungswesen) bzw. die entsprechende digitale Auskunft vor. Ausnahme: Wenn Ihr Berufsabschluss von einer deutschen Außenhandelskammer erteilt wurde, müssen Sie keinen ZAB-Bescheid vorlegen. Ihr Zertifikat über den Abschluss muss in dem Fall den Hinweis enthalten, dass das Bundesinstitut für Berufsbildung (BIBB) den Abschluss positiv geprüft hat. Thông báo của Cơ quan trung ương về giáo dục đào tạo nước ngoài (ZAB) <i>Để chứng minh bằng nghề của quý vị được nhà nước công nhận, quý vị cần nộp bản thông báo phù hợp của Cơ quan trung ương về giáo dục đào tạo nước ngoài (ZAB: Zentralstelle für das Auslandsbildungswesen) hoặc bản xác nhận điện tử về việc đó.</i> Ngoại lệ: Nếu bằng nghề của quý vị do Phòng Ngoại thương Đức tại nước ngoài cấp thì quý vị không phải nộp thông báo của Cơ quan trung ương về giáo dục đào tạo nước ngoài. Trong trường hợp này, chúng chỉ tốt nghiệp của quý vị phải có ghi chú rằng Viện Đào tạo nghề Liên bang Đức (BIBB) đã kiểm tra và đánh giá tích cực về bằng nghề.			
7. Arbeitszeugnisse Zum Nachweis Ihrer Berufserfahrung, legen Sie bitte entsprechende Arbeitszeugnisse oder Arbeitgeberbestätigungen vor. Aus den Nachweisen muss ersichtlich sein, welche Tätigkeiten Sie konkret ausgeübt haben. Giấy tờ chứng nhận quá trình làm việc			



Để chứng minh kinh nghiệm chuyên môn, quý vị cần nộp giấy tờ chứng nhận quá trình làm việc hoặc xác nhận của người sử dụng lao động. Trong những giấy tờ đó phải thể hiện quý vị đã làm công việc cụ thể gì.			
8. Sozialversicherungsnachweis Sozialversicherungsbuch bzw. Ausdruck des Versicherungsverlaufs aus der App, aus dem die bisherigen Beschäftigungszeiten hervorgehen. Sổ bảo hiểm xã hội Sổ bảo hiểm xã hội hoặc bản in từ bảo hiểm xã hội số (VssID), trong đó cung cấp thông tin về quá trình làm việc và đóng bảo hiểm xã hội từ trước tới nay.			
9. Arbeitsplatzangebot Arbeitsvertrag oder verbindliche Arbeitsplatzzusage mit Aufgabenbeschreibung, Angaben zum Bruttojahresgehalt und Hinweis zu erforderlichen Sprachkenntnissen. Die angestrebte Tätigkeit muss eine qualifizierte Beschäftigung darstellen. Thông báo tuyển dụng Hợp đồng lao động hoặc thư mời nhận việc với thông tin mô tả công việc, mức lương trước thuế hàng năm và yêu cầu về trình độ ngôn ngữ. Công việc sẽ làm phải là một công việc chuyên môn.			
10. Erklärung zum Beschäftigungsverhältnis Das Formular (Link: Erklärung zum Beschäftigungsverhältnis) muss vom zukünftigen Arbeitgeber vollständig ausgefüllt und im Original vorgelegt werden. Bản tuyên bố về quan hệ lao động Bản tuyên bố về quan hệ lao động theo mẫu (Link: Erklärung zum Beschäftigungsverhältnis) phải được người sử dụng lao động khai, ký tên đầy đủ và phải trình bản gốc.			
11. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz für die Einreise gültig ab dem gewünschten Einreisetag und bis zum Beginn der Arbeitsaufnahme. Bảo hiểm y tế Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế cho thời gian từ ngày dự định nhập cảnh đến ngày bắt đầu làm việc.			
(Optional) Sprachzertifikat Der Nachweis relevanter Sprachkenntnisse ist für die Visumerteilung nicht verpflichtend, erhöht aber die Plausibilität des Visumantrags. Nếu phù hợp: chứng chỉ ngoại ngữ Để được cấp thị thực không bắt buộc phải nộp bằng chứng về trình độ ngoại ngữ, nhưng nếu có thì sẽ làm tăng tính hợp lý của hồ sơ thị thực.			
Bitte beachten Sie: Bei Antragstellenden ab 45 Jahren muss eine angemessene Altersvorsorge nachgewiesen werden. Legen Sie bereits bei Antragstellung geeignete Nachweise zur Alterssicherung vor (z. B. Immobilien, Wertpapiere, Versicherungen etc.) Xin lưu ý: Người xin thị thực từ 45 tuổi trở lên phải nộp bằng chứng về việc có lương hưu hợp lý. Nếu thuộc trường hợp như vậy thì khi nộp hồ sơ thị thực quý vị cần trình ngay các bằng chứng thích hợp về việc bảo đảm an sinh tuổi già (ví dụ: bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, v.v.).			

Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:

Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung.



Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen.

Verweigerte, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen.

Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:

Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực.

Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối.

Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất.

Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.

Ort und Datum/Địa điểm và ngày

Unterschrift des Antragstellers/Chữ ký của người nộp đơn
